

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư và thuê dịch vụ phục vụ công tác đại tu ST23 PM2.1
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 2/2026.
- Tên Gói thầu số 3: Cung cấp vật tư cơ khí và vật tư gia công phục vụ công tác đại tu ST23 PM2.1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 71 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trong đó:
 - + Phần 1: Thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu là trong vòng 56 ngày lịch (8 tuần) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
 - + Phần 2: Thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu là trong vòng 28 ngày lịch (4 tuần) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
I	Vật tư cơ khí		
1.1.	Chất phủ ARC 855, 1,5l/hộp - NSX: Chesterton hoặc tương đương	Hộp	4
1.2.	Chất phủ ARC 858, 1,5l/hộp - NSX: Chesterton hoặc tương đương	Hộp	4
1.3.	Mỡ bôi trơn Chesterton 629, 400g/chai, NSX: Chesterton hoặc tương đương	Chai	3
1.4.	Anode hy sinh (Pure Iron Anode), kích thước: 120x180x30mm, Thành phần: Iron (FE): 99% max; NSX: Tristar hoặc tương đương (Theo bản vẽ đính kèm)	Cái	28
1.5.	Anode hy sinh 1030x140x130mm (Gia công theo bản vẽ đính kèm)	Thanh	10
1.6.	Đệm làm kín Body gasket Ø456x432x4.5mm	Cái	2
1.7.	Đệm làm kín Body gasket Ø498x470x4.5mm	Cái	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1.8.	Bộ phụ tùng seal kit - Service kits (Item: 7 + 9 + 17) cho Van điều nhiệt (Thermostatic Valve): Type: 5 BODC 105 01-00-BGL; Nominal size: DN 125mm; Temp. range: 35 oC đến 45 oC; Body material: GGG40/Ductite iron; Flanges: PN16/DIN2501; No. of elements: 6; Khối lượng: 91 kg; Nsx: Amot Controls hoặc tương đương	Bộ	1
1.9.	Chèn cơ khí 060S-M7N4, size 60mm, Nsx: Eagle Burgmann hoặc tương đương	Bộ	4
1.10.	Chèn cơ khí MG12 size 45mm, Nsx: Eagle Burgmann hoặc tương đương	Bộ	2
1.11.	Chèn cơ khí MS.H7N.PM, Size 33mm, Nsx: Eagle Burgmann hoặc tương đương	Bộ	1
1.12.	Chèn cơ khí type MG12 size 50mm, NSx: Eagle Burgmann hoặc tương đương	Bộ	1
1.13.	Chi tiết lắp - Element assemblies (Item: 8) cho Van điều nhiệt (Thermostatic Valve): Type: 5 BODC 105 01-00-BGL; Nominal size: DN 125mm; Temp. range: 35 oC đến 45 oC; Body material: GGG40/Ductite iron; Flanges: PN16/DIN2501; No. of elements: 6; Khối lượng: 91 kg; Nsx: Amot Controls hoặc tương đương	Bộ	1
1.14.	Đệm cao su coupling Type: N -Eupex, size: 140, 06 cái/bộ, NSX: Flender hoặc tương đương	Bộ	1
1.15.	Đệm làm kín Body gasket kích thước Ø113xØ98x4.5mm, vật liệu graphite	Cái	10
1.16.	Đệm làm kín Body gasket kích thước Ø117xØ89.5x4.5mm, vật liệu graphite	Cái	1
1.17.	Đệm làm kín Body gasket kích thước Ø53xØ43x4.5mm, vật liệu graphite	Cái	2
1.18.	Đệm làm kín Body gasket kích thước Ø66xØ87.5x4.5mm, vật liệu Graphite	Cái	1
1.19.	Đệm làm kín Body gasket kích thước Ø69.5xØ57x3.2mm, vật liệu Graphite	Cái	1
1.20.	Đệm làm kín Body gasket kích thước Ø99xØ88x3.2mm, vật liệu graphite	Cái	1
1.21.	Đệm làm kín Body gasket kích thước Ø132xØ118x4.5mm, vật liệu graphite	Cái	7
1.22.	Đệm làm kín Body gasket Ø104xØ90x4.5mm, vật liệu graphite	Cái	1
1.23.	Đệm làm kín Body gasket size Ø188x160x4.5mm, vật liệu Graphite	Cái	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1.24.	Đệm làm kín Body gasket size Ø325xØ286x4.5mm, vật liệu làm kín: graphite	Cái	2
1.25.	Đĩa van - Seat (Item: 3) cho Van điều nhiệt (Thermostatic Valve): Type: 5 BODC 105 01-00-BGL; Nominal size: DN 125mm; Temp. range: 35 oC đến 45 oC; Body material: GGG40/Ductite iron; Flanges: PN16/DIN2501; No. of elements: 6; Khối lượng: 91 kg; Nsx: Amot Controls hoặc tương đương	Bộ	1
1.26.	Miếng đệm cao su (Flexible coupling) Type: N-EUPEX, Size: 200, NSX: FLENDER hoặc tương đương	Cái	16
1.27.	Nhựa teflon đặc kích thước Ø25x600mm	Thanh	1
1.28.	Nhựa Teflon đặc Ø25x300mm	Thanh	2
1.29.	Nhựa teflon trắng dạng tấm kích thước 1000x1000x2mm	Tấm	2
1.30.	Gioăng cao su Oring 216 NBR G30-29,4x3,1 Xử lý rò rỉ dầu cánh tản nhiệt -Thay cho van cánh bướm MBA 3T:	Cái	48
1.31.	Gioăng cao su O-ring 3-327 NBR Đường kính trong: 43.82 mm Đường kính mặt cắt: 5.33 mm Xử lý rò rỉ dầu cánh tản nhiệt - Oring ống góp MBA 3T:	Cái	40
1.32.	Gioăng cao su Oring chịu dầu + nhiệt Đường kính trong 100mm. Đường kính ngoài 122mm Dày 7mm Xử lý rò rỉ dầu cánh tản nhiệt - Thay cho mặt ghép cánh tản nhiệt MBA 3T:	Cái	24
1.33.	Gioăng cao su Oring chịu dầu + nhiệt Đường kính trong 28mm. Đường kính ngoài 39 mm Dày 5 mm (Van xả khí cánh tản nhiệt MBA 3T)	Cái	24
1.34.	Vòng O (O-ring) Ø275x5 mm, vật liệu: EPDM 80PEROXYD	Cái	8

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1.35.	Vòng O (O-ring) Ø325x5 mm, vật liệu: EPDM 80PEROXYD	Cái	2
1.36.	Vòng O (O-ring) Ø360x5 mm, vật liệu: EPDM 80PEROXYD	Cái	8
1.37.	Vòng O (O-ring) Ø722x8 mm, vật liệu: EPDM 80PEROXYD	Cái	2
1.38.	Vòng O (O-ring) Ø75x5 mm, vật liệu: EPDM 80PEROXYD	Cái	2
1.39.	Vòng O (O-ring) Ø785x8 mm, vật liệu: EPDM 80PEROXYD	Cái	2
1.40.	Vòng O (O-ring) Ø95x3 mm, vật liệu: EPDM 80PEROXYD	Cái	2
1.41.	Ổng lót - Sleeve (Item: 4) cho Van điều nhiệt (Thermostatic Valve): Type: 5 BODC 105 01-00-BGL; Nominal size: DN 125mm; Temp. range: 35 oC đến 45 oC; Body material: GGG40/Ductite iron; Flanges: PN16/DIN2501; No. of elements: 6; Khối lượng: 91 kg; Nsx: Amot Controls hoặc tương đương	Bộ	1
1.42.	Phốt chắn bụi D18 VS30 (size Ø36x30x10mm)	Cái	2
1.43.	Phốt chắn nước TC size 45x72x8mm, Nsx: NOK hoặc tương đương	Cái	2
1.44.	Phốt chắn nước TC size 60x80x8mm, Nsx: NOK hoặc tương đương	Cái	4
1.45.	Phốt chắn nhớt TC size 45x60x8mm, Nsx: NOK hoặc tương đương	Cái	2
1.46.	Phốt chắn nhớt type TC size Ø55x42x8mm, vật liệu NBR; Nsx: NOK hoặc tương đương	Cái	2
1.47.	Quạt rút hơi chèn (bao gồm cả motor) (complete) Model: HTM12.9/QUL100L2, 50Hz hoặc tương đương Voltage: 380-420V Q: 0.3 m ³ /s Pst: 3500 Pa RPM: 2900 N: 1,8 Kw f: 50Hz tmax: 150oC Weight: 87 kg Suction flange, DIN 2501: NW150, PN10/16 Exhaust flange, DIN 2501: NW150, PN10/16	Bộ	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1.48.	Vòng đệm xoáy Spiral gasket 20 inch class 150, vật liệu vòng trong/ngoài SUS304, vật liệu làm kín graphite	Cái	2
1.49.	Tấm đệm cân chỉnh (Shim), vật liệu SUS304, kích thước 0,03mmx400mmx1000mm	Cuộn	1
1.50.	Tấm đệm cân chỉnh (Shim), vật liệu SUS304, kích thước 0,05mmx400mmx1000mm	Cuộn	1
1.51.	Tấm đệm cân chỉnh Shim 440x1270x0.1mm; vật liệu: 302/304SS NSX: Hyundai hoặc tương đương	Cuộn	1
1.52.	Tấm đệm cân chỉnh Shim 440x1270x0.5mm; vật liệu: 302/304SS NSX: Hyundai hoặc tương đương	Cuộn	1
1.53.	Tấm màng cho van (Diaphragm, Item: 2, vật liệu: EPDM) lắp cho van Diaphragm Type: 100M-E; Size: DN 50; Flange: SAS 150; Length: BS S156; Supplier: ZUBI irun (Spain); Drawing No: 100ME40E	Cái	2
1.54.	Túi cao su cho bình tích áp (Bladder accumulator, type: SB330-32 A1/112A1-330A; Capacity: 23L; PS: 330 bar; Fabr Nr: 044234/02; đầu nối ren Ø22; Nsx: Hydac GmbH) hoặc tương đương	Cái	1
1.55.	Thép I 150x7x10mm, SS400 (cây dài 6m)	Cây	1
1.56.	Thép la Inox 316L kt: dày 5mmx rộng 50mmx dài 2m	Thanh	2
1.57.	Thép tấm dày 14mm, vật liệu: CT3 KT 1000x1000mm	Tấm	6
1.58.	Van 3 ngã Oliver Valves 6000PSI 316SS TYPE: G12MFS/PP NSX: Oliver Valves hoặc tương đương	Cái	3
1.59.	Vòng đệm cao su cho khớp nối HRC 090, Nsx: Fenner hoặc tương đương	Bộ	1
1.60.	Vòng đệm xoáy (Spiral Wound Gasket) 3"-300 (Vật liệu vòng trong, vòng ngoài SUS304, vật liệu mặt làm kín: graphite), NSX: Thanh Sơn hoặc tương đương	Cái	1
1.61.	Vòng đệm xoáy (Spiral wound gasket) with inner and outer ring, size: 2", class: 2500 (material inner and outer ring: SUS304, filler: Graphite), NSX: Thanh Sơn hoặc tương đương	Cái	6
1.62.	Vòng đệm xoáy (Spiral wound gasket with inner and outer ring), size: 1", class: 2500 (material inner and outer ring: SUS304, filler: Graphite)	Cái	14
1.63.	Vòng đệm xoáy (Spiral wound gasket) with inner and outer ring, size: 1", class: 1500 (material inner and outer	Cái	3

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
	ring: SUS304, filler: Graphite), NSX: Thanh Sơn hoặc tương đương		
1.64.	Vòng đệm xoáy (Spiral wound gasket), size 12", class 150, vật liệu vòng trong, vòng ngoài SUS304, làm kín bằng graphite	Cái	2
1.65.	Vòng đệm xoáy (Spiral wound gasket), size 8", class 300, vòng trong/vòng ngoài SUS304, vật liệu làm kín: graphite	Cái	2
1.66.	Vòng đệm xoáy (Spiral wound gasket), size: 10", class: 150, Vật liệu vòng trong: SUS304; không có vòng ngoài; Vật liệu làm kín: graphite	Cái	3
1.67.	Vòng đệm xoáy (Spiral wound gasket), size: 1-1/2", class 150 (Vật liệu vòng trong và vòng ngoài: SUS304, vật liệu làm kín: Graphite)	Cái	6
1.68.	Vòng đệm xoáy (Spiral wound gasket), size: 6", class 2500 (Vật liệu vòng trong và vòng ngoài: SUS304, vật liệu làm kín: Graphite)	Cái	2
1.69.	Vòng O (O-ring) Ø190x5mm, vật liệu: NBR 80	Cái	4
1.70.	Vòng O (O-ring) Ø234.32x5.33mm, vật liệu Viton	Cái	2
1.71.	Vòng O (O-ring) Ø35x4mm, vật liệu NBR	Cái	2
1.72.	Vòng O (O-ring) Ø42.5x3mm, vật liệu: NBR 80	Cái	4
1.73.	Vòng O (O-ring) Ø53x3mm, vật liệu: NBR: 80	Cái	4
1.74.	Vòng O (O-ring) Ø97.8x5.33mm, vật liệu Viton	Cái	2
1.75.	Bạc lót ổ trục (Bearing shell) A4VS 40/10 cho bơm nhớt nâng trục: Axial piston pump, Type: A4VSO 40 DR/10R-PPB13K25, NSX: Bosch Rexroth AG hoặc tương đương	Cái	2
1.76.	Bộ phụ tùng (Spare parts kits) cho bơm nâng trục (Axial piston pump, Type: A4VSO 40 DR / 10R-PPB13K25, NSX: Bosch Rexroth AG) hoặc tương đương	Bộ	1
1.77.	Vòng bi (Cylindrical Roller) NUP 35X 62X 20VH F-& cho bơm nhớt nâng trục: Axial piston pump, Type: A4VSO 40 DR/10R-PPB13K25, NSX: Bosch Rexroth AG hoặc tương đương	Cái	1
1.78.	Vòng bi (Cylindrical Roller) RNU24,745x39x17 cho bơm nhớt nâng trục: Axial piston pump, Type: A4VSO 40 DR/10R-PPB13K25, NSX: Bosch Rexroth AG hoặc tương đương	Cái	1
1.79.	Bộ ổ đỡ (Bearing set) A10V28+VERP cho bơm trở trục (Axial piston pump, Type: A10VSO 28 DFLR / 31R-PPA12N00, NSX: Bosch Rexroth AG hoặc tương đương	Bộ	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1.80.	Bộ phụ tùng (Spare parts kits) cho bơm trở trục (Axial piston pump, Type: A10VSO 28 DFLR / 31R-PPA12N00, NSX: Bosch Rexroth AG) hoặc tương đương	Bộ	1
1.81.	Vòng đệm Body gasket (Seat seat gasket) Ø453x429x4.5mm vật liệu graphite	Cái	4
1.82.	Vòng đệm Body gasket kích thước Ø482x457x4.5mm (Bonet gasket) vật liệu graphite	Cái	2
II	Vật tư gia công		
2.1.	Thép Vật liệu SUS316 quy cách Ø55xØ30x300mm	Cái	1
2.2.	Phôi đồng Vật liệu: đồng hợp kim Bronze B584-C86200 quy cách Ø120x400mm	Cái	1
2.3.	Thép rèn vật liệu 1.4024 quy cách Ø115xØ60x300mm	Cái	4
2.4.	Thép rèn vật liệu 1.4024 quy cách Ø115xØ70x300mm	Cái	1
2.5.	Thép rèn vật liệu 1.4138 quy cách Ø115xØ70x500mm	Cái	1
2.6.	Thép rèn vật liệu E-GG 2,5NI quy cách Ø250xØ220x100mm	Cái	1
2.7.	Thép rèn vật liệu E-GG 2,5NI quy cách Ø255xØ195x60mm	Cái	1
2.8.	Cán dao tiện lỗ CNC GARANT 32/08 , mã: A32R MWLNR/L08 mã '251936 32/08. thương hiệu: Garant, NSX: Hoffmann (hoặc tương đương)	Cái	1
2.9.	Chíp dao tiện CNC Garant 26 0611 mã: SRCMT10T3MO, (10 cái/ hộp), thương hiệu: Garant, NSX: Hoffmann (hoặc tương đương)	Hộp	1
2.10.	Dao phay ngón carbide Nachi Ø12 (4 lưỡi) List no. 9384 NSX: Nachi (hoặc tương đương)	Cái	2
2.11.	Dao phay ngón carbide Nachi Ø14 (4 lưỡi) List no. 9384 NSX: Nachi (hoặc tương đương)	Cái	2
2.12.	Dao tiện GFMR 2525M 0316. NSX: Pramet (hoặc tương đương)	Cái	1
2.13.	Hộp mũi dao tiện CNC Garant CCMT060202 HB7020 260050. thương hiệu: Garant, NSX: Hoffmann (hoặc tương đương)	Cái	8
2.14.	Mảnh dao tiện ren trong GARANT ren trái 60° bước 0.5-3mm (hoặc tương đương)	Cái	5

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp quy định “hoặc tương đương” nhà thầu có thể chào đúng loại hoặc tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với

yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích, so sánh đặc tính kỹ thuật tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế để chứng minh hàng do nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.

- *Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với loại hàng hóa đã nêu.*

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu cam kết:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
- Hàng hoá được bảo quản theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất
- Hàng hóa chào thầu phải đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống, thiết bị hiện hữu của Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSDT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp (nếu là hàng nhập khẩu):
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) đối với Phần 1 (Mục 1.13, 1.25);*
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền*

- đối với Phần 1 (Mục 1.1-1.2, 1.8, 1.41, 1.47, 1.53-1.54, 1.76-1.77, 1.80) và Phần 2;
- + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đối với Phần 1 (Mục 1.3-1.7, 1.9-1.24, 1.26-1.40, 1.42-1.46, 1.48-1.52, 1.55-1.75, 1.78-1.79, 1.81-1.82);
 - Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ đối với Phần 1 (Mục 1.13, 1.25);
 - + Bản gốc hoặc bản gốc điện tử hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với Phần 1 (Mục 1.1-1.2, 1.8, 1.41, 1.47, 1.53-1.54, 1.76-1.77, 1.80) và Phần 2;
 - + Bản gốc hoặc bản gốc điện tử hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đối với Phần 1 (Mục 1.3-1.7, 1.9-1.24, 1.26-1.40, 1.42-1.46, 1.48-1.52, 1.55-1.75, 1.78-1.79, 1.81-1.82);
 - Chứng chỉ phân tích thành phần vật liệu do đơn vị có chức năng cấp (độc lập với các bên) (Chi phí do nhà thầu chịu): bản gốc - áp dụng đối với Phần 2 (mục 2.1-2.7).
 - Chứng nhận xuất xưởng chứng minh phôi thép là phôi thép rèn (forged steel) do Nhà sản xuất cấp: bản gốc - áp dụng đối với Phần 2 (mục 2.3-2.7).
 - Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai.
 - Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có) nếu là hàng nhập khẩu.
 - Giấy bảo hành hàng hóa: Bản gốc.

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại địa điểm giao hàng.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Phần 1 (Mục 1.4, mục 1.5) (<https://drive.google.com/drive/folders/1Pby0tZw9IRW3PjUD8RnFr9PFyltg2Mu?usp=sharing>)